

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN  
SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021**



## MỤC LỤC

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>       | 1 – 4   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | 5       |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán                       | 6 – 9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 11 – 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 13 – 41 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm. Chi tiết: Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không hoạt động tại trụ sở).
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nạo vét đường thủy, đường biển.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp.
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện.
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị khác.
- Sản xuất điện. Chi tiết: Điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. (không hoạt động ở trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm khác. (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn đồ chơi và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; - Bán buôn đồ uống không có cồn.
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép.
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); - Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; - Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác. (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Vận tải hàng hóa đường sắt. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở).
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; - Chế biến và bảo quản thủy sản khô; - Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vecsni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; - Vận tải hàng hóa viễn dương.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; - Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; - Kinh doanh bất động sản khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty có 2 công ty con bao gồm:

| Tên công ty                                         | Địa chỉ                                                                  | Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu                 | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng                  | Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng      | Kinh doanh vận tải, dịch vụ giao nhận hàng hóa | 62,20%            | 62,20%                 |
| Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh | Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ kho bãi                                | 100%              | 100%                   |

Công ty có công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

| Tên công ty                                | Quan hệ            |
|--------------------------------------------|--------------------|
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon | Công ty liên doanh |

### **2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị:**

| Họ tên              | Chức vụ      |                            |
|---------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Trần Thiện      | Chủ tịch     |                            |
| Ông Lê Minh         | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021   |
| Ông Phạm Văn Hường  | Thành viên   |                            |
| Bà Huỳnh Như Ý      | Thành viên   |                            |
| Ông Nguyễn Văn Long | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021   |
| Ông Bùi Viết Phú    | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 28/04/2021 |

#### **Ban kiểm soát:**

| Họ tên                    | Chức vụ        |                            |
|---------------------------|----------------|----------------------------|
| Ông Đỗ Đức Tuấn           | Trưởng ban     |                            |
| Bà Dương Thị Kim Kiều     | Kiểm soát viên |                            |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Trang | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021   |
| Bà Đoàn Thị Giao Thuyết   | Kiểm soát viên | Miễn nhiệm ngày 28/04/2021 |

#### **Ban Tổng Giám đốc:**

| Họ tên             | Chức vụ           |                            |
|--------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Văn Hường | Tổng Giám đốc     |                            |
| Ông Lê Minh        | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Bùi Viết Phú   | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/07/2021 |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ tên             | Quốc tịch | Chức vụ       |
|--------------------|-----------|---------------|
| Ông Phạm Văn Hường | Việt Nam  | Tổng Giám đốc |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **7. Công bố báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**PHẠM VĂN HƯỜNG**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trong yếu tố gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Sumbe

**TRANG ĐẮC NHA**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

**NGUYỄN THỊ THANH MINH**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0068-2018-009-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |             |                        |                       |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>100.257.470.278</b> | <b>97.988.410.272</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>11.528.096.232</b>  | <b>7.975.290.123</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 8.528.096.232          | 7.975.290.123         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 3.000.000.000          | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>66.800.000.000</b>  | <b>71.800.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | <b>5.2</b>  | 66.800.000.000         | 71.800.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>21.149.495.870</b>  | <b>16.845.085.847</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>5.3</b>  | 6.706.934.250          | 3.672.745.940         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | <b>5.4</b>  | 1.289.451.862          | 1.303.106.474         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>5.5</b>  | 21.290.680.412         | 19.925.642.898        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | <b>5.6</b>  | (8.137.570.654)        | (8.056.409.465)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>5.7</b>  | <b>197.172.842</b>     | <b>244.567.348</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 775.537.704            | 773.971.107           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (578.364.862)          | (529.403.759)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>582.705.334</b>     | <b>1.123.466.954</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>5.8</b>  | 355.125.690            | 911.092.887           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 14.978.101             | 14.978.101            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | <b>5.15</b> | 212.601.543            | 197.395.966           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>118.266.639.451</b> | <b>116.782.841.760</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>436.000.000</b>     | <b>28.000.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 5.5         | 436.000.000            | 28.000.000             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>6.058.177.625</b>   | <b>6.489.476.822</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.9         | 5.900.988.727          | 6.242.809.840          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 30.054.568.545         | 31.638.730.159         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (24.153.579.818)       | (25.395.920.319)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.10        | 157.188.898            | 246.666.982            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 572.459.108            | 572.459.108            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (415.270.210)          | (325.792.126)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | 5.11        | <b>3.668.908.970</b>   | <b>3.863.590.946</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 26.962.855.342         | 26.962.855.342         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (23.293.946.372)       | (23.099.264.396)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>11.304.343.378</b>  | <b>11.154.066.833</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 5.12        | 11.304.343.378         | 11.154.066.833         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | 5.2         | <b>94.632.715.335</b>  | <b>93.369.581.335</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 94.632.715.335         | 93.369.581.335         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 18.983.934.769         | 18.983.934.769         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (18.983.934.769)       | (18.983.934.769)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>2.166.494.143</b>   | <b>1.878.125.824</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5.8         | 2.166.494.143          | 1.878.125.824          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>218.524.109.729</b> | <b>214.771.252.032</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                       |                       |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>31.558.402.985</b> | <b>27.980.631.225</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>22.709.402.985</b> | <b>19.131.631.225</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 5.13        | 8.082.310.935         | 6.740.847.134         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 5.14        | 100.455.221           | 57.143.432            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 5.15        | 2.227.223.081         | 1.055.660.349         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 3.275.486.224         | 3.568.831.285         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 5.16        | 2.320.613.636         | 2.208.695.455         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 5.17        | 4.452.957.256         | 4.078.948.438         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 5.18        | 2.250.356.632         | 1.421.505.132         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>8.849.000.000</b>  | <b>8.849.000.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 5.17        | 8.849.000.000         | 8.849.000.000         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>186.965.706.744</b> | <b>186.790.620.807</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | 5.19        | <b>186.965.706.744</b> | <b>186.790.620.807</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 144.200.000.000        | 144.200.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 144.200.000.000        | 144.200.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 11.436.551.000         | 11.436.551.000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 31.329.155.744         | 31.154.069.807         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước | 421a       |             | 6.998.069.807          | 1.797.277.496          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này          | 421b       |             | 24.331.085.937         | 29.356.792.311         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>218.524.109.729</b> | <b>214.771.252.032</b> |

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN  
Người lập biểu

PHẠM MINH ANH  
Kế toán trưởng

PHẠM VĂN HƯỜNG  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | 01    |             | <b>116.402.322.712</b> | <b>89.011.726.960</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    |             | 390.000.000            | -                     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | 10    | 6.1         | <b>116.012.322.712</b> | <b>89.011.726.960</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                | 11    | 6.2         | <b>85.558.447.799</b>  | <b>58.761.787.173</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | 20    |             | <b>30.453.874.913</b>  | <b>30.249.939.787</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21    | 6.3         | 7.953.116.701          | 13.059.328.621        |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22    | 6.4         | 38.185.003             | 7.500.572             |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                 | 23    |             | -                      | -                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25    |             | -                      | -                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26    | 6.5         | 7.346.660.404          | 8.380.896.226         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | 30    |             | <b>31.022.146.207</b>  | <b>34.920.871.610</b> |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31    | 6.6         | 1.029.167.048          | 118.917.057           |
| 12. Chi phí khác                                          | 32    | 6.7         | 190.631.369            | 53.795.187            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | 40    |             | <b>838.535.679</b>     | <b>65.121.870</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | 50    |             | <b>31.860.681.886</b>  | <b>34.985.993.480</b> |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51    | 5.15        | 5.813.595.949          | 4.213.201.169         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52    |             | -                      | -                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | 60    |             | <b>26.047.085.937</b>  | <b>30.772.792.311</b> |

NGUYỄN THỊ THUỶ LOAN  
Người lập biểu

PHẠM MINH ANH  
Kế toán trưởng

PHẠM VĂN HƯỜNG  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Mã số     | Năm 2021<br>VND         | Năm 2020<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           |           |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01        | 31.860.681.886          | 34.985.993.480          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                 |           |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                         | 02        | 1.484.461.173           | 1.724.464.344           |
| - Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)                                                           | 03        | 130.122.292             | 193.141.882             |
| - (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 24.529.242              | 139.807                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05        | (8.688.097.941)         | (12.993.265.484)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                           | 06        | -                       | -                       |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 | 07        | -                       | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        | 24.811.696.652          | 23.910.474.029          |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu                                                           | 09        | (4.827.956.789)         | (257.851.448)           |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho                                                                 | 10        | (1.566.597)             | 87.349.561              |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)           | 11        | 1.131.104.168           | (4.488.840.035)         |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước                                                            | 12        | 267.598.878             | (389.722.007)           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                         | 13        | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14        | -                       | -                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15        | (4.586.573.129)         | (5.508.608.356)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16        | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17        | (2.057.512.136)         | (1.302.618.294)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                        | <b>20</b> | <b>14.736.791.047</b>   | <b>12.050.183.450</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                | 21        | (1.008.756.545)         | (306.636.364)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 22        | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        | (94.800.000.000)        | (510.500.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        | 99.800.000.000          | 551.600.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25        | (403.134.000)           | (49.796.581.335)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26        | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27        | 7.914.461.577           | 12.993.265.484          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                            | <b>30</b> | <b>11.502.571.032</b>   | <b>3.990.047.785</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                          |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                              | 31        | -                       | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành  | 32        | -                       | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                       | 33        | -                       | -                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                      | 34        | -                       | -                       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                           | 35        | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  | 36        | (22.681.206.728)        | (21.376.305.353)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                         | <b>40</b> | <b>(22.681.206.728)</b> | <b>(21.376.305.353)</b> |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

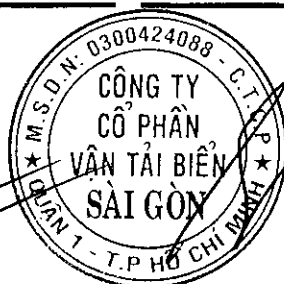
| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số     | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)   | <b>50</b> | <b>3.558.155.351</b>  | <b>(5.336.074.118)</b> |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                         | <b>60</b> | <b>7.975.290.123</b>  | <b>13.311.503.373</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        | (5.349.242)           | (139.132)              |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b><br>(70 = 50 + 60 + 61) | <b>70</b> | <b>11.528.096.232</b> | <b>7.975.290.123</b>   |



**NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN**  
Người lập biểu



**PHẠM MINH ANH**  
Kế toán trưởng



**PHẠM VĂN HƯƠNG**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm. Chi tiết: Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không hoạt động tại trụ sở).
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nạo vét đường thủy, đường biển.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp.
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện.
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị khác.
- Sản xuất điện. Chi tiết: Điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. (không hoạt động ở trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm khác. (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; - Bán buôn đồ uống không có cồn.
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo.
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép.
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); - Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; - Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác. (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Vận tải hàng hóa đường sắt. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở).
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; - Chế biến và bảo quản thủy sản khô; - Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vecsni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; - Vận tải hàng hóa viễn dương.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đầu (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; - Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; - Kinh doanh bất động sản khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 2 công ty con bao gồm:

| Tên công ty                                         | Địa chỉ                                                                  | Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu                 | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng                  | Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng      | Kinh doanh vận tải, dịch vụ giao nhận hàng hóa | 62,20%            | 62,20%                 |
| Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh | Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ kho bãi                                | 100%              | 100%                   |

Công ty có công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

| Tên công ty                                | Quan hệ            |
|--------------------------------------------|--------------------|
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon | Công ty liên doanh |

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 76 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 81 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố tại ngày 31/12/2021 là 22.640 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố tại ngày 31/12/2021 là 22.920 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh**

#### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### **Công ty liên doanh**

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

#### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

|                                 | Số năm      |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 10 năm      |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm  |
| Dụng cụ quản lý                 | 3 - 5 năm   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

### 4.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
|                        | Số năm      |
| Quyền sử dụng đất      | 50 năm      |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 15 năm |

### 4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

### 4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% (trước ngày 01/07/2021), 17% (sau ngày 01/07/2021) và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% (trước ngày 01/10/2021), 0% (sau ngày 01/10/2021) và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

### 4.15 Vốn góp chủ sở hữu

#### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **Các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.17 Doanh thu

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.21 Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Cá nhân/ Công ty                                                  | Địa điểm | Quan hệ             |
|-------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO) | Việt Nam | Công ty Mẹ          |
| Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng                                | Việt Nam | Công ty con         |
| Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh               | Việt Nam | Công ty con         |
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon                        | Việt Nam | Công ty liên doanh  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu                            | Việt Nam | Cổ đông lớn         |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc               |          | Thành viên chủ chốt |

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND    |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 463.219.276           | 464.609.713          |
| Tiền gửi ngân hàng (*)          |                       |                      |
| - VND                           | 7.046.237.474         | 7.394.797.314        |
| - USD                           | 1.018.639.482         | 115.883.096          |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 3.000.000.000         | -                    |
|                                 | <b>11.528.096.232</b> | <b>7.975.290.123</b> |

(\*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

|                    | Gốc ngoại tệ | Tương đương<br>VND |
|--------------------|--------------|--------------------|
| Tiền gửi ngân hàng |              |                    |
| - USD              | 44.991,91    | 1.018.639.482      |

(\*\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3%/năm.

### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | 31/12/2021            |                       | 01/01/2021            |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>    |                       |                       |                       |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 66.800.000.000        | 66.800.000.000        | 71.800.000.000        | 71.800.000.000        |
|                    | <b>66.800.000.000</b> | <b>66.800.000.000</b> | <b>71.800.000.000</b> | <b>71.800.000.000</b> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng đến 1 năm tại ngân hàng thương mại có lãi suất từ 3,9%/năm đến 5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                               | 31/12/2021             |                         |                          | 01/01/2021             |                         |                          |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                                               | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                 |                        |                         |                          |                        |                         |                          |
| Công ty Cổ phần<br>Saigonship Đà Nẵng (a)                     | 11.236.134.000         | -                       | (*)                      | 9.973.000.000          | -                       | (*)                      |
| Công ty TNHH Liên<br>doanh Giao nhận kho<br>vận Bình Minh (b) | 83.396.581.335         | -                       | (*)                      | 83.396.581.335         | -                       | (*)                      |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>                          |                        |                         |                          |                        |                         |                          |
| Công ty Liên doanh Vận<br>tải thủy Sea Saigon (c)             | 18.983.934.769         | (18.983.934.769)        | (*)                      | 18.983.934.769         | (18.983.934.769)        | (*)                      |
|                                                               | <b>113.616.650.104</b> | <b>(18.983.934.769)</b> |                          | <b>112.353.516.104</b> | <b>(18.983.934.769)</b> |                          |

- (a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và đăng ký thay đổi ngày 23 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng là 20.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2021, Công ty sở hữu 1.243.904 cổ phần, tương đương 62,20% trên vốn điều lệ của công ty này. Tỷ lệ biểu quyết là 62,20%, tỷ lệ lợi ích là 62,20%. Trong năm, Công ty đã nhận khoản cổ tức từ công ty Saigonship Đà Nẵng là 120.291 cổ phần..
- (b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306632711 ngày 31 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh là 66.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã nhận khoản lợi nhuận được chia từ công ty Bình Minh là 4.369.361.384 VND.
- (c) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình giải thể hoặc phá sản.
- (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

**5.2.3 Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

Trong năm các công ty con, liên doanh liên kết hoạt động kinh doanh bình thường, riêng Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình giải thể hoặc phá sản.

**5.2.4 Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:**

|                              | Năm 2021<br>VND         | Năm 2020<br>VND         |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm                | (18.983.934.769)        | (18.983.934.769)        |
| Trích lập dự phòng trong năm | -                       | -                       |
| <b>Số dư cuối năm</b>        | <b>(18.983.934.769)</b> | <b>(18.983.934.769)</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                                   | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                 |                      |                      |
| Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh               | 745.047.820          | 330.167.420          |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO) | 211.343.768          | 47.646.647           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu                            | 132.412.500          | -                    |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                               |                      |                      |
| Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)                           | 421.157.000          | 314.942.000          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce           | 1.114.514.987        | 1.309.772.996        |
| Công ty TNHH Giao nhận Quốc tế V.M.T.C                            | 353.288.200          | 467.720.000          |
| Sheen Lead International Trading Co., Ltd.                        | 1.448.507.200        | -                    |
| Các khách hàng khác                                               | 2.280.662.775        | 1.202.496.877        |
|                                                                   | <b>6.706.934.250</b> | <b>3.672.745.940</b> |

### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước người bán khác</b>                |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Biển Việt | 119.550.042          | 119.550.042          |
| Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng                     | 118.287.208          | 567.609.759          |
| Cảng vụ TP.Hồ Chí Minh                         | 50.841.819           | 251.844.593          |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ khí Asean          | 309.000.000          | -                    |
| Các nhà cung cấp khác                          | 691.772.793          | 364.102.080          |
|                                                | <b>1.289.451.862</b> | <b>1.303.106.474</b> |

### 5.5 Phải thu khác

#### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

|                                                                                 | 31/12/2021            |                        | 01/01/2021            |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                 | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                               |                       |                        |                       |                        |
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon                                      | 5.849.054.747         | (5.849.054.747)        | 5.849.054.747         | (5.849.054.747)        |
| Tiền chi hộ - Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO) | 69.816.594            | -                      | 29.875.694            | -                      |
| Tiền chi hộ - Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu                            | 18.770.000            | -                      | -                     | -                      |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                                     |                       |                        |                       |                        |
| Tiền chi hộ - Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)                           | 12.787.653.480        | -                      | 11.555.291.358        | -                      |
| Tạm ứng nhân viên                                                               | 127.289.708           | (6.139.708)            | 216.139.708           | (6.139.708)            |
| Công nợ phải thu chờ xử lý                                                      | 921.770.041           | (921.770.041)          | 921.770.041           | (921.770.041)          |
| Phải thu về cổ phần hóa                                                         | 49.127.106            | -                      | 49.127.106            | -                      |
| Các khoản phải thu khác                                                         | 1.467.198.736         | (721.428.717)          | 1.304.384.244         | (699.989.618)          |
|                                                                                 | <b>21.290.680.412</b> | <b>(7.498.393.213)</b> | <b>19.925.642.898</b> | <b>(7.476.954.114)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

|                                             | 31/12/2021<br>VND  | 01/01/2021<br>VND |
|---------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           |                    |                   |
| Ký quỹ - Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng | 300.000.000        | -                 |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> |                    |                   |
| Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược           | 136.000.000        | 28.000.000        |
|                                             | <b>436.000.000</b> | <b>28.000.000</b> |

**5.6 Nợ xấu**

|                                                    | 31/12/2021           |                                  |                        | 01/01/2021           |                                  |                        |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                    | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                         | <b>528.532.492</b>   | <b>139.351.542</b>               | <b>(389.180.950)</b>   | <b>329.458.860</b>   | -                                | <b>(329.458.860)</b>   |
| <i><b>Phải thu các khách hàng khác</b></i>         |                      |                                  |                        |                      |                                  |                        |
| Công ty TNHH Minh Hiền                             | 189.535.000          | -                                | (189.535.000)          | 189.535.000          | -                                | (189.535.000)          |
| Công ty TNHH TM & VTB Nhật & Nam                   | 25.534.752           | -                                | (25.534.752)           | 25.534.752           | -                                | (25.534.752)           |
| Công ty TNHH Hiệp Long                             | 42.950.000           | -                                | (42.950.000)           | 42.950.000           | -                                | (42.950.000)           |
| Các khách hàng khác                                | 270.512.740          | 139.351.542                      | (131.161.198)          | 71.439.108           | -                                | (71.439.108)           |
| <b>Trả trước người bán</b>                         | <b>249.996.491</b>   | -                                | <b>(249.996.491)</b>   | <b>249.996.491</b>   | -                                | <b>(249.996.491)</b>   |
| <i><b>Trả trước cho người bán khác</b></i>         |                      |                                  |                        |                      |                                  |                        |
| Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tàu Thủy Biển Việt     | 119.550.042          | -                                | (119.550.042)          | 119.550.042          | -                                | (119.550.042)          |
| Công ty TNHH Tuấn Nguyệt                           | 90.000.000           | -                                | (90.000.000)           | 90.000.000           | -                                | (90.000.000)           |
| Các nhà cung cấp khác                              | 40.446.449           | -                                | (40.446.449)           | 40.446.449           | -                                | (40.446.449)           |
| <b>Phải thu khác</b>                               | <b>7.548.417.776</b> | <b>50.024.563</b>                | <b>(7.498.393.213)</b> | <b>7.476.954.114</b> | -                                | <b>(7.476.954.114)</b> |
| <i><b>Phải thu các bên liên quan</b></i>           |                      |                                  |                        |                      |                                  |                        |
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon         | 5.849.054.747        | -                                | (5.849.054.747)        | 5.849.054.747        | -                                | (5.849.054.747)        |
| <i><b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b></i> |                      |                                  |                        |                      |                                  |                        |
| Cổng nợ phải thu chờ xử lý                         | 921.770.041          | -                                | (921.770.041)          | 921.770.041          | -                                | (921.770.041)          |
| Đồng Xuân Trường                                   | 73.700.000           | -                                | (73.700.000)           | 73.700.000           | -                                | (73.700.000)           |
| Tạm ứng nhân viên                                  | 6.139.708            | -                                | (6.139.708)            | 6.139.708            | -                                | (6.139.708)            |
| Các khách hàng khác                                | 697.753.280          | 50.024.563                       | (647.728.717)          | 626.289.618          | -                                | (626.289.618)          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>8.326.946.759</b> | <b>189.376.105</b>               | <b>(8.137.570.654)</b> | <b>8.056.409.465</b> | -                                | <b>(8.056.409.465)</b> |

**5.7 Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2021         |                      | 01/01/2021         |                      |
|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                       | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 49.088.035         | -                    | 47.321.438         | -                    |
| Công cụ, dụng cụ      | 726.449.669        | (578.364.862)        | 726.649.669        | (529.403.759)        |
|                       | <b>775.537.704</b> | <b>(578.364.862)</b> | <b>773.971.107</b> | <b>(529.403.759)</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.8 Chi phí trả trước

#### 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

|                        | 31/12/2021<br>VND  | 01/01/2021<br>VND  |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa       | 175.170.797        | 820.810.768        |
| Chi phí thuê văn phòng | 27.500.000         | 27.500.000         |
| Chi phí trả trước khác | 152.454.893        | 62.782.119         |
|                        | <b>355.125.690</b> | <b>911.092.887</b> |

#### 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

|                                                       | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quyền sử dụng đất 13.753 m <sup>2</sup> bãi Container | 1.684.883.401        | 1.777.548.181        |
| Chi phí trả trước khác                                | 481.610.742          | 100.577.643          |
|                                                       | <b>2.166.494.143</b> | <b>1.878.125.824</b> |

### 5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                            |                               |                                     |                       |
| Tại 01/01/2021                | 13.152.239.825                   | 2.279.782.155              | 15.661.022.691                | 545.685.488                         | 31.638.730.159        |
| Đầu tư xây dựng               | -                                | -                          | 858.480.000                   | -                                   | 858.480.000           |
| cơ bản hoàn thành             | -                                | -                          | (2.101.727.273)               | -                                   | (2.101.727.273)       |
| Góp vốn vào công ty con       | -                                | (308.664.341)              | -                             | (32.250.000)                        | (340.914.341)         |
| Thanh lý                      | -                                | -                          | -                             | -                                   | -                     |
| <b>Tại 31/12/2021</b>         | <b>13.152.239.825</b>            | <b>1.971.117.814</b>       | <b>14.417.775.418</b>         | <b>513.435.488</b>                  | <b>30.054.568.545</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                            |                               |                                     |                       |
| Tại 01/01/2021                | 12.799.009.769                   | 2.279.782.155              | 9.780.648.730                 | 536.479.665                         | 25.395.920.319        |
| Khấu hao trong năm            | 43.436.676                       | -                          | 1.147.658.614                 | 9.205.823                           | 1.200.301.113         |
| Góp vốn vào công ty con       | -                                | -                          | (2.101.727.273)               | -                                   | (2.101.727.273)       |
| Thanh lý                      | -                                | (308.664.341)              | -                             | (32.250.000)                        | (340.914.341)         |
| <b>Tại 31/12/2021</b>         | <b>12.842.446.445</b>            | <b>1.971.117.814</b>       | <b>8.826.580.071</b>          | <b>513.435.488</b>                  | <b>24.153.579.818</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                            |                               |                                     |                       |
| Tại 01/01/2021                | 353.230.056                      | -                          | 5.880.373.961                 | 9.205.823                           | 6.242.809.840         |
| <b>Tại 31/12/2021</b>         | <b>309.793.380</b>               | <b>-</b>                   | <b>5.591.195.347</b>          | <b>-</b>                            | <b>5.900.988.727</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                       |                       |                      |                      |                    |                       |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tại 01/01/2021        | 12.327.322.954        | 2.279.782.155        | 5.664.207.235        | 479.403.488        | 20.750.715.832        |
| <b>Tại 31/12/2021</b> | <b>12.327.322.954</b> | <b>1.971.117.814</b> | <b>5.976.737.235</b> | <b>513.435.488</b> | <b>20.788.613.491</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phản mềm kế toán  
VND

|                               |                    |
|-------------------------------|--------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                    |
| Tại 01/01/2021                | 572.459.108        |
| Mua trong năm                 | -                  |
| <b>Tại 31/12/2021</b>         | <b>572.459.108</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                    |
| Tại 01/01/2021                | 325.792.126        |
| Khấu hao trong năm            | 89.478.084         |
| <b>Tại 31/12/2021</b>         | <b>415.270.210</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                    |
| Tại 01/01/2021                | 246.666.982        |
| <b>Tại 31/12/2021</b>         | <b>157.188.898</b> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| Tại 01/01/2021        | 138.242.108        |
| <b>Tại 31/12/2021</b> | <b>138.242.108</b> |

### 5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

|                               | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                                  |                       |
| Tại 01/01/2021                | 8.992.704.000               | 17.970.151.342                   | 26.962.855.342        |
| Mua trong năm                 | -                           | -                                | -                     |
| <b>Tại 31/12/2021</b>         | <b>8.992.704.000</b>        | <b>17.970.151.342</b>            | <b>26.962.855.342</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                                  |                       |
| Tại 01/01/2021                | 5.129.113.054               | 17.970.151.342                   | 23.099.264.396        |
| Khấu hao trong năm            | 194.681.976                 | -                                | 194.681.976           |
| <b>Tại 31/12/2021</b>         | <b>5.323.795.030</b>        | <b>17.970.151.342</b>            | <b>23.293.946.372</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                                  |                       |
| Tại 01/01/2021                | 3.863.590.946               | -                                | 3.863.590.946         |
| <b>Tại 31/12/2021</b>         | <b>3.668.908.970</b>        | <b>-</b>                         | <b>3.668.908.970</b>  |

Bao gồm trong bất động sản đầu tư có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

|                       |          |                       |                       |
|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| Tại 01/01/2021        | -        | 17.970.151.342        | 17.970.151.342        |
| <b>Tại 31/12/2021</b> | <b>-</b> | <b>17.970.151.342</b> | <b>17.970.151.342</b> |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|                                                               | Nguyên giá<br>VND     | Hao mòn lũy kế/<br>Tồn thất do suy<br>giảm giá trị<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------|
| Kho CFS1                                                      | 7.460.385.075         | 7.460.385.075                                             | -                      |
| Kho CFS2                                                      | 9.872.751.267         | 9.872.751.267                                             | -                      |
| Kho Số 3 Tồn Thất Thuyết                                      | 637.015.000           | 637.015.000                                               | -                      |
| Quyền sử dụng đất 14.000m <sup>2</sup><br>xây dựng kho CFS 01 | 4.496.352.000         | 2.801.497.630                                             | 1.694.854.370          |
| Quyền sử dụng đất 14.000m <sup>2</sup><br>xây dựng kho CFS 02 | 4.496.352.000         | 2.522.297.400                                             | 1.974.054.600          |
|                                                               | <b>26.962.855.342</b> | <b>23.293.946.372</b>                                     | <b>3.668.908.970</b>   |

Thu nhập và chi phí liên quan đến hợp tác kinh doanh bất động sản đầu tư như sau:

|                                                                                          | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập từ việc hợp tác kinh doanh                                                      | 17.413.149.474  | 17.531.503.610  |
| Chi phí trực tiếp liên quan<br>đến việc tạo ra thu nhập từ việc hợp tác kinh doanh       | 4.621.690.714   | 6.125.307.772   |
| Chi phí trực tiếp không liên quan đến<br>việc tạo ra thu nhập từ việc hợp tác kinh doanh | -               | -               |

### 5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                             | 01/01/2021<br>VND     | Chi phí phát<br>sinh trong năm<br>VND | Kết chuyển tài<br>sản<br>VND | 31/12/2021<br>VND     |
|---------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Công trình mở rộng<br>Trung tâm kho vận (*) | 11.154.066.833        | 150.276.545                           | -                            | 11.304.343.378        |
| Mua sắm xe nâng                             | -                     | 858.480.000                           | (858.480.000)                | -                     |
|                                             | <b>11.154.066.833</b> | <b>1.008.756.545</b>                  | <b>(858.480.000)</b>         | <b>11.304.343.378</b> |

(\*) Bao gồm chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng trong Dự án xây dựng bãi container của 6.480m<sup>2</sup> và 2.100m<sup>2</sup> cho Trung tâm Kho vận.

### 5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                              | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>            |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng           | 742.008.132          | 253.589.652          |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu       | -                    | -                    |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>        |                      |                      |
| Công ty hoa tiêu khu vực II                  | 809.313.975          | 772.066.207          |
| Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực I | 233.056.976          | 1.646.650.558        |
| Công ty Cổ phần Greating Fortune Logistics   | 4.668.529.669        | 2.338.518.444        |
| Các nhà cung cấp khác                        | 1.629.402.183        | 1.730.022.273        |
|                                              | <b>8.082.310.935</b> | <b>6.740.847.134</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                   | 31/12/2021<br>VND  | 01/01/2021<br>VND |
|---------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>          |                    |                   |
| Tạm thu tiền nâng hạ, vệ sinh, sửa chữa container | 6.120.000          | 11.270.000        |
| Công ty TNHH Thương mại - Giao nhận Chúc Minh     | 94.335.221         | -                 |
| Các khách hàng khác                               | -                  | 45.873.432        |
|                                                   | <b>100.455.221</b> | <b>57.143.432</b> |

### 5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

|                                        | 01/01/2021           |                      | Số phát sinh trong năm |                         |                        | 31/12/2021           |                      |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | Phải nộp<br>VND      | Phải thu<br>VND      | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp<br>VND        | Chuyển khấu trừ<br>VND | Phải nộp<br>VND      | Phải thu<br>VND      |
| Thuế GTGT đầu ra                       | 429.635.971          | -                    | 8.568.919.349          | (4.384.328.669)         | (4.209.593.768)        | 404.632.883          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 188.724.669          | -                    | 5.813.595.949          | (4.586.573.129)         | -                      | 1.415.747.489        | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -                    | (52.304.619)         | 577.747.904            | (592.953.481)           | -                      | -                    | (67.510.196)         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                    | (138.591.771)        | 3.169.933.450          | (3.169.933.450)         | -                      | -                    | (138.591.771)        |
| Thuế nhà thầu, môn bài                 | 437.299.709          | -                    | 22.051.000             | (52.508.000)            | -                      | 406.842.709          | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | (6.499.576)          | -                      | -                       | -                      | -                    | (6.499.576)          |
|                                        | <b>1.055.660.349</b> | <b>(197.395.966)</b> | <b>18.152.247.652</b>  | <b>(12.786.296.729)</b> | <b>(4.209.593.768)</b> | <b>2.227.223.081</b> | <b>(212.601.543)</b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                         | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                | <b>31.860.681.886</b> | <b>34.985.993.480</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: |                       |                       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                               | 1.576.659.242         | 1.156.364.807         |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                               | -                     | -                     |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                                               | <b>33.437.341.128</b> | <b>36.142.358.287</b> |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                 | (4.369.361.384)       | (6.048.064.223)       |
| Lỗi các năm trước được chuyển                                                           | -                     | -                     |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                               | <b>29.067.979.744</b> | <b>30.094.294.064</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                     | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                     | <b>5.813.595.949</b>  | <b>6.018.858.813</b>  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm                                              | -                     | (1.805.657.644)       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                      | <b>5.813.595.949</b>  | <b>4.213.201.169</b>  |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                         | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phí dịch vụ hải quan, nâng hạ container | 2.259.486.364        | 1.987.285.455        |
| Điện, nước, dịch vụ mua ngoài           | 59.000.000           | 169.090.909          |
| Chi phí phải trả khác                   | 2.127.272            | 52.319.091           |
|                                         | <b>2.320.613.636</b> | <b>2.208.695.455</b> |

### 5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

|                                             | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>           |                      |                      |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông (*)         | 4.032.113.227        | 3.641.319.955        |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn                          | 9.851.840            | 10.337.180           |
| Các khoản phải trả khác                     | 410.992.189          | 427.291.303          |
|                                             | <b>4.452.957.256</b> | <b>4.078.948.438</b> |

(\*) Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký.

#### 5.17.2 Phải trả dài hạn khác

|                                             | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                      |                      |
| Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn        | 8.849.000.000        | 8.849.000.000        |
|                                             | <b>8.849.000.000</b> | <b>8.849.000.000</b> |

### 5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                | 01/01/2021<br>VND    | Tăng trong năm<br>VND | Chi quỹ<br>trong năm<br>VND | 31/12/2021<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng người lao động | 955.038.745          | 1.882.640.000         | (1.259.352.000)             | 1.578.326.745        |
| Quỹ khen thưởng Ban điều hành  | 229.610.000          | 259.200.000           | (242.700.000)               | 246.110.000          |
| Quỹ phúc lợi                   | 236.856.387          | 658.160.000           | (469.096.500)               | 425.919.887          |
|                                | <b>1.421.505.132</b> | <b>2.800.000.000</b>  | <b>(1.971.148.500)</b>      | <b>2.250.356.632</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.19 Vốn chủ sở hữu

#### 5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                       | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Tại 01/01/2020        | 144.200.000.000                     | 11.436.551.000                 | 23.427.277.496                     | 179.063.828.496        |
| Lãi trong năm         | -                                   | -                              | 30.772.792.311                     | 30.772.792.311         |
| Trích lập các quỹ     | -                                   | -                              | (1.416.000.000)                    | (1.416.000.000)        |
| Chia cổ tức           | -                                   | -                              | (21.630.000.000)                   | (21.630.000.000)       |
| <b>Tại 31/12/2020</b> | <b>144.200.000.000</b>              | <b>11.436.551.000</b>          | <b>31.154.069.807</b>              | <b>186.790.620.807</b> |
| Tại 01/01/2021        | 144.200.000.000                     | 11.436.551.000                 | 31.154.069.807                     | 186.790.620.807        |
| Lãi trong năm         | -                                   | -                              | 26.047.085.937                     | 26.047.085.937         |
| Trích lập các quỹ     | -                                   | -                              | (2.800.000.000)                    | (2.800.000.000)        |
| Chia cổ tức           | -                                   | -                              | (23.072.000.000)                   | (23.072.000.000)       |
| <b>Tại 31/12/2021</b> | <b>144.200.000.000</b>              | <b>11.436.551.000</b>          | <b>31.329.155.744</b>              | <b>186.965.706.744</b> |

#### 5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                                                         | 31/12/2021        |                        |               | 01/01/2021        |                        |               |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|---------------|-------------------|------------------------|---------------|
|                                                                         | Số cổ phần        | Số tiền<br>VND         | Tỷ lệ<br>%    | Số cổ phần        | Số tiền<br>VND         | Tỷ lệ<br>%    |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao<br>thông Vận tải Sài Gòn –<br>TNHH MTV (SAMCO) | 7.354.200         | 73.542.000.000         | 51,00         | 7.354.200         | 73.542.000.000         | 51,00         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp<br>vận Toàn Cầu                               | 5.396.354         | 53.963.540.000         | 37,42         | 5.396.354         | 53.963.540.000         | 37,42         |
| Các cổ đông khác                                                        | 1.669.446         | 16.694.460.000         | 11,58         | 1.669.446         | 16.694.460.000         | 11,58         |
|                                                                         | <b>14.420.000</b> | <b>144.200.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>14.420.000</b> | <b>144.200.000.000</b> | <b>100,00</b> |

#### 5.19.3 Cổ phiếu

|                                        | 31/12/2021<br>Cổ phiếu | 01/01/2021<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 14.420.000             | 14.420.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.420.000             | 14.420.000             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 14.420.000             | 14.420.000             |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                      | -                      |
| Cổ phiếu phổ thông                     | -                      | -                      |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 14.420.000             | 14.420.000             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 14.420.000             | 14.420.000             |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-SSC ngày 28 tháng 04 năm 2021 như sau:

|                                          | VND            |
|------------------------------------------|----------------|
| Chia cổ tức cho các cổ đông              | 23.072.000.000 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 | 1.084.000.000  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 | 1.716.000.000  |

### 5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### 5.20.1 Ngoại tệ các loại

|                 | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 44.991,91  | 5.030,74   |

#### 5.20.2 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                                                   | Diện tích<br>m <sup>2</sup> | Trong vòng<br>1 năm<br>VND | Từ 2 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND      | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số 9 Nguyễn Công Trứ                              | 574                         | 450.679.544                | -                            | -                      | 450.679.544            |
| Số 3 Tôn Thất Thuyết                              | 643                         | 96.295.680                 | -                            | -                      | 96.295.680             |
| Trung tâm kho vận - Linh Xuân, Thủ Đức            | 924,3                       | 67.409.199                 | 269.636.796                  | 1.595.351.043          | 1.932.397.038          |
| Linh Xuân, Thủ Đức                                | 6.480,3                     | 485.011.573                | 1.940.046.293                | 16.328.722.964         | 18.753.780.830         |
| Linh Xuân, Thủ Đức                                | 39.919                      | 3.635.822.520              | 14.543.290.080               | 86.047.799.640         | 104.226.912.240        |
| 15 Hoàng Quốc Việt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định |                             | 27.500.000                 | -                            | -                      | 27.500.000             |
| 57 Đinh Tiên Hoàng, Thành phố Hải Phòng           |                             | 46.703.360                 | -                            | -                      | 46.703.360             |
| Văn phòng chi nhánh Cần Thơ                       | 109,8                       | 8.348.314                  | 33.393.254                   | 58.438.195             | 100.179.763            |
|                                                   |                             | <u>4.817.770.190</u>       | <u>16.786.366.423</u>        | <u>104.030.311.843</u> | <u>125.634.448.456</u> |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 6.1.1 Doanh thu thuần

|                                        | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND       |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu dịch vụ hàng hải             | 6.542.419.698          | 4.500.657.382         |
| Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải | 42.602.183.900         | 7.946.278.202         |
| Doanh thu dịch vụ kho vận              | 66.873.719.114         | 75.385.863.376        |
| Doanh thu cho thuê văn phòng           | 384.000.000            | 1.178.928.000         |
| Giảm giá hàng bán                      | (390.000.000)          | -                     |
| <b>Doanh thu thuần</b>                 | <b>116.012.322.712</b> | <b>89.011.726.960</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

|                                                                   | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO) | 509.054.094          | 764.683.996          |
| Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh               | 5.575.120.920        | 2.427.511.150        |
| Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng                                | 3.000.000            | -                    |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu                            | 123.750.000          | -                    |
|                                                                   | <b>6.210.925.014</b> | <b>3.192.195.146</b> |

### 6.2 Giá vốn hàng bán

|                                      | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn dịch vụ hàng hải             | 5.083.595.567         | 3.663.798.403         |
| Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải | 43.977.252.316        | 10.866.119.517        |
| Giá vốn dịch vụ kho vận              | 36.428.456.840        | 43.784.756.177        |
| Giá vốn cho thuê văn phòng           | 69.143.076            | 447.113.076           |
|                                      | <b>85.558.447.799</b> | <b>58.761.787.173</b> |

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND       |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng      | 3.545.100.193        | 6.945.201.261         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.369.361.384        | 6.048.064.223         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 38.655.124           | 66.063.137            |
|                             | <b>7.953.116.701</b> | <b>13.059.328.621</b> |

### 6.4 Chi phí tài chính

|                                                                            | Năm 2021<br>VND   | Năm 2020<br>VND  |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                       | 13.655.761        | 2.990.675        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 24.529.242        | 139.807          |
| Chi phí tài chính khác                                                     | -                 | 4.370.090        |
|                                                                            | <b>38.185.003</b> | <b>7.500.572</b> |

### 6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                   | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 3.850.206.738        | 4.421.705.411        |
| Chi phí vật liệu quản lý          | 91.194.690           | 72.288.137           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng         | 135.578.299          | 402.972.928          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 262.367.747          | 275.255.928          |
| Thuế, phí và lệ phí               | 476.598.365          | 254.012.436          |
| Chi phí dự phòng                  | 130.122.292          | 193.141.882          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.400.592.273        | 2.761.519.504        |
|                                   | <b>7.346.660.404</b> | <b>8.380.896.226</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 6.6 Thu nhập khác

|                                       | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND    |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định       | 773.636.364          | -                  |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ | 2.545.455            | -                  |
| Thu tiền bồi thường                   | -                    | 85.517.760         |
| Thu nhập từ xử lý công nợ             | 202.819.785          | 27.373.810         |
| Thu nhập khác                         | 50.165.444           | 6.025.487          |
|                                       | <b>1.029.167.048</b> | <b>118.917.057</b> |

### 6.7 Chi phí khác

|                    | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND   |
|--------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí bồi thường | 190.000.000        | 17.000.000        |
| Tiền chậm nộp      | -                  | 1.142.164         |
| Chi phí khác       | 631.369            | 35.653.023        |
|                    | <b>190.631.369</b> | <b>53.795.187</b> |

### 6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 120.874.867           | 3.401.048.651         |
| Chi phí nhân công                | 12.747.958.701        | 14.149.996.005        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.484.461.173         | 1.724.464.344         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 68.273.056.518        | 38.357.604.234        |
| Chi phí khác                     | 10.278.756.944        | 9.509.570.165         |
|                                  | <b>92.905.108.203</b> | <b>67.142.683.399</b> |

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### **i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|                                | USD       |
|--------------------------------|-----------|
| Tiền và khoản tương đương tiền | 44.991,91 |

### **ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                  | VND                   |                      |                       |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | Dưới 1 năm            | Từ 1 đến 5 năm       | Tổng cộng             |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |                       |                      |                       |
| Phải trả người bán               | 8.082.310.935         | -                    | 8.082.310.935         |
| Chi phí phải trả                 | 2.320.613.636         | -                    | 2.320.613.636         |
| Phải trả khác                    | 4.357.227.303         | -                    | 4.357.227.303         |
| Các khoản nhận ký quỹ ký cược    | -                     | 8.849.000.000        | 8.849.000.000         |
|                                  | <b>14.760.151.874</b> | <b>8.849.000.000</b> | <b>23.609.151.874</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</b> |                       |                      |                       |
| Phải trả người bán               | 6.740.847.134         | -                    | 6.740.847.134         |
| Chi phí phải trả                 | 2.208.695.455         | -                    | 2.208.695.455         |
| Phải trả khác                    | 3.982.733.145         | -                    | 3.982.733.145         |
| Các khoản nhận ký quỹ ký cược    | -                     | 8.849.000.000        | 8.849.000.000         |
|                                  | <b>12.932.275.734</b> | <b>8.849.000.000</b> | <b>21.781.275.734</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 8.849.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**iv. Giá trị hợp lý**

*So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ*

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

|                                           | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý        |                       |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                        |                        |                       |                       |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 66.800.000.000         | 71.800.000.000         | 66.800.000.000        | 71.800.000.000        |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>      |                        |                        |                       |                       |
| Phải thu khách hàng                       | 5.618.130.162          | 3.294.931.873          | 5.228.949.212         | 2.965.473.013         |
| Phải thu các bên liên quan                | 7.026.445.429          | 6.256.744.508          | 7.026.445.429         | 6.256.744.508         |
| Phải thu khác                             | 15.135.890.047         | 13.740.713.433         | 7.637.496.834         | 6.263.759.319         |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược         | 436.000.000            | 28.000.000             | 436.000.000           | 28.000.000            |
| <b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>  |                        |                        |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 11.528.096.232         | 7.975.290.123          | 11.528.096.232        | 7.975.290.123         |
|                                           | <b>106.544.561.870</b> | <b>103.095.679.937</b> | <b>98.656.987.707</b> | <b>95.289.266.963</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

|                                                          | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                             |                       |                       |                       |                       |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán                                       | 7.340.302.803         | 6.487.257.482         | 7.340.302.803         | 6.487.257.482         |
| Phải trả các bên liên quan                               | 4.774.121.359         | 3.894.909.607         | 4.774.121.359         | 3.894.909.607         |
| Chi phí phải trả                                         | 2.320.613.636         | 2.208.695.455         | 2.320.613.636         | 2.208.695.455         |
| Phải trả khác                                            | 325.114.076           | 341.413.190           | 325.114.076           | 341.413.190           |
| Các khoản nhận ký quỹ ký cược                            | 8.849.000.000         | 8.849.000.000         | 8.849.000.000         | 8.849.000.000         |
|                                                          | <b>23.609.151.874</b> | <b>21.781.275.734</b> | <b>23.609.151.874</b> | <b>21.781.275.734</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                                    | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ban Quản lý                        |                      |                      |
| - Ông Phạm Văn Hường               | 790.096.364          | 770.145.318          |
| - Ông Lê Minh                      | 501.361.818          | 484.130.000          |
| - Ông Bùi Viết Phú                 | 247.121.739          | 185.756.957          |
| - Bà Nguyễn Lan Hương              | -                    | 267.825.362          |
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 276.000.000          | 180.000.000          |
|                                    | <b>1.814.579.921</b> | <b>1.887.857.637</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| Bên liên quan                                                            | Nội dung nghiệp vụ         | Năm 2021<br>VND   | Năm 2020<br>VND   |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)</b> |                            |                   |                   |
|                                                                          | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 509.054.094       | 764.683.996       |
|                                                                          | Chi hộ                     | 228.414.988       | 442.616.447       |
|                                                                          | Thu tiền chi hộ            | 188.474.088       | 362.198.999       |
|                                                                          | Chia cổ tức                | 11.766.720.000    | 11.031.300.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng</b>                                |                            |                   |                   |
|                                                                          | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 46.181.818        | -                 |
|                                                                          | Phí dịch vụ đại lý tàu     | 493.608.863       | 453.283.726       |
|                                                                          | Được chi hộ                | 17.641.720.854    | 14.475.318.118    |
|                                                                          | Chi hộ                     | 9.435.000         | 698.110.000       |
|                                                                          | Góp vốn                    | 1.263.134.000     | -                 |
|                                                                          | Ký quỹ                     | 300.000.000       | -                 |
| <b>Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh</b>               |                            |                   |                   |
|                                                                          | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.575.120.920     | 2.427.511.150     |
|                                                                          | Chi hộ                     | 1.370.000         | 12.552.000        |
|                                                                          | Thu tiền chi hộ            | 1.370.000         | 34.655.000        |
|                                                                          | Lợi nhuận được chia        | 4.369.361.384     | 5.349.954.223     |
| <b>Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu</b>                            |                            |                   |                   |
|                                                                          | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 123.750.000       | -                 |
|                                                                          | Cước vận chuyển            | 890.908           | 434.800.000       |
|                                                                          | Chi hộ                     | 22.318.000        | -                 |
|                                                                          | Thu tiền chi hộ            | 3.548.000         | -                 |
|                                                                          | Chia cổ tức                | 8.634.166.400     | 8.094.531.000     |
| Số dư với các bên liên quan:                                             |                            |                   |                   |
| Bên liên quan                                                            | Nội dung                   | 31/12/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
| <b>Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)</b> |                            |                   |                   |
|                                                                          | Phải thu ngắn hạn          | 211.343.768       | 47.646.647        |
|                                                                          | Phải thu khác              | 69.816.594        | 29.875.694        |
| <b>Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng</b>                                |                            |                   |                   |
|                                                                          | Phải thu khác              | 300.000.000       | -                 |
|                                                                          | Phải trả người bán         | 742.008.132       | 253.589.652       |
| <b>Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh</b>               |                            |                   |                   |
|                                                                          | Phải thu ngắn hạn          | 745.047.820       | 330.167.420       |
| <b>Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu</b>                            |                            |                   |                   |
|                                                                          | Phải thu ngắn hạn          | 132.412.500       | -                 |
|                                                                          | Phải thu khác              | 18.770.000        | -                 |
| <b>Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon</b>                        |                            |                   |                   |
|                                                                          | Phải thu khác              | 5.849.054.747     | 5.849.054.747     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***8.2 Thông tin bộ phận****8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

**8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

| Chỉ tiêu | Cần Thơ<br>VND | Hải Phòng<br>VND | Quy Nhơn<br>VND | TP. Hồ Chí Minh<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|----------|----------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------|
|----------|----------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------|

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021****Doanh thu thuần**

|                                              |             |               |               |                 |                 |
|----------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 131.617.539 | 9.611.904.816 | 1.377.858.729 | 104.890.941.628 | 116.012.322.712 |
|----------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|

|                |                    |                       |                    |                       |                       |
|----------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí</b> | <b>254.996.589</b> | <b>10.149.859.145</b> | <b>979.568.704</b> | <b>74.174.023.361</b> | <b>85.558.447.799</b> |
|----------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|

|                                  |             |               |             |                |                |
|----------------------------------|-------------|---------------|-------------|----------------|----------------|
| Giá vốn (không bao gồm khấu hao) | 228.959.913 | 9.980.883.822 | 979.568.704 | 72.884.574.187 | 84.073.986.626 |
|----------------------------------|-------------|---------------|-------------|----------------|----------------|

|                  |            |             |   |               |               |
|------------------|------------|-------------|---|---------------|---------------|
| Chi phí khấu hao | 26.036.676 | 168.975.323 | - | 1.289.449.174 | 1.484.461.173 |
|------------------|------------|-------------|---|---------------|---------------|

|                                          |                      |                      |                    |                       |                       |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>(123.379.050)</b> | <b>(537.954.329)</b> | <b>398.290.025</b> | <b>30.716.918.267</b> | <b>30.453.874.913</b> |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020****Doanh thu thuần**

|                                              |             |               |             |                |                |
|----------------------------------------------|-------------|---------------|-------------|----------------|----------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 133.687.099 | 6.212.126.595 | 602.862.735 | 82.063.050.531 | 89.011.726.960 |
|----------------------------------------------|-------------|---------------|-------------|----------------|----------------|

|                |                    |                      |                    |                       |                       |
|----------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí</b> | <b>281.402.668</b> | <b>7.432.398.090</b> | <b>625.000.959</b> | <b>50.422.985.456</b> | <b>58.761.787.173</b> |
|----------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|

|                                  |             |               |             |                |                |
|----------------------------------|-------------|---------------|-------------|----------------|----------------|
| Giá vốn (không bao gồm khấu hao) | 255.365.992 | 7.285.401.414 | 625.000.959 | 48.871.554.464 | 57.037.322.829 |
|----------------------------------|-------------|---------------|-------------|----------------|----------------|

|                  |            |             |   |               |               |
|------------------|------------|-------------|---|---------------|---------------|
| Chi phí khấu hao | 26.036.676 | 146.996.676 | - | 1.551.430.992 | 1.724.464.344 |
|------------------|------------|-------------|---|---------------|---------------|

|                                          |                      |                        |                     |                       |                       |
|------------------------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>(147.715.569)</b> | <b>(1.220.271.495)</b> | <b>(22.138.224)</b> | <b>31.640.065.075</b> | <b>30.249.939.787</b> |
|------------------------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|

| Chỉ tiêu | Cần Thơ<br>VND | Hải Phòng<br>VND | Quy Nhơn<br>VND | TP. Hồ Chí Minh<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|----------|----------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------|
|----------|----------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------|

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

|                 |             |             |               |                 |                 |
|-----------------|-------------|-------------|---------------|-----------------|-----------------|
| Tài sản bộ phận | 239.251.931 | 470.475.732 | 1.564.561.324 | 216.249.820.742 | 218.524.109.729 |
|-----------------|-------------|-------------|---------------|-----------------|-----------------|

|                       |   |   |   |   |   |
|-----------------------|---|---|---|---|---|
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - |
|-----------------------|---|---|---|---|---|

|                     |                    |                    |                      |                        |                        |
|---------------------|--------------------|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng tài sản</b> | <b>239.251.931</b> | <b>470.475.732</b> | <b>1.564.561.324</b> | <b>216.249.820.742</b> | <b>218.524.109.729</b> |
|---------------------|--------------------|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|

|                     |           |               |           |                |                |
|---------------------|-----------|---------------|-----------|----------------|----------------|
| Nợ phải trả bộ phận | 2.328.298 | 2.122.486.041 | 3.384.057 | 29.430.204.589 | 31.558.402.985 |
|---------------------|-----------|---------------|-----------|----------------|----------------|

|                           |   |   |   |   |   |
|---------------------------|---|---|---|---|---|
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - |
|---------------------------|---|---|---|---|---|

|                         |                  |                      |                  |                       |                       |
|-------------------------|------------------|----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng nợ phải trả</b> | <b>2.328.298</b> | <b>2.122.486.041</b> | <b>3.384.057</b> | <b>29.430.204.589</b> | <b>31.558.402.985</b> |
|-------------------------|------------------|----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|

**Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021**

|                 |             |               |             |                 |                 |
|-----------------|-------------|---------------|-------------|-----------------|-----------------|
| Tài sản bộ phận | 312.331.836 | 1.148.341.977 | 876.990.090 | 212.433.588.129 | 214.771.252.032 |
|-----------------|-------------|---------------|-------------|-----------------|-----------------|

|                       |   |   |   |   |   |
|-----------------------|---|---|---|---|---|
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - |
|-----------------------|---|---|---|---|---|

|                     |                    |                      |                    |                        |                        |
|---------------------|--------------------|----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng tài sản</b> | <b>312.331.836</b> | <b>1.148.341.977</b> | <b>876.990.090</b> | <b>212.433.588.129</b> | <b>214.771.252.032</b> |
|---------------------|--------------------|----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|

|                     |           |               |             |                |                |
|---------------------|-----------|---------------|-------------|----------------|----------------|
| Nợ phải trả bộ phận | 1.737.852 | 2.289.613.851 | 166.174.354 | 25.523.105.168 | 27.980.631.225 |
|---------------------|-----------|---------------|-------------|----------------|----------------|

|                           |   |   |   |   |   |
|---------------------------|---|---|---|---|---|
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - |
|---------------------------|---|---|---|---|---|

|                         |                  |                      |                    |                       |                       |
|-------------------------|------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng nợ phải trả</b> | <b>1.737.852</b> | <b>2.289.613.851</b> | <b>166.174.354</b> | <b>25.523.105.168</b> | <b>27.980.631.225</b> |
|-------------------------|------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2021) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN**  
Người lập biểu



**PHẠM MINH ANH**  
Kế toán trưởng



**PHẠM VĂN HƯỜNG**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022